



CÔNG TY CP VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Bà Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III/2024 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tăng từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Quý III/2024 và Công văn giải trình trên cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III/2024;
- Công văn giải trình.



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Thanh Tùng

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Số: 826./VTSPK-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch LNST tăng từ 10%
trở lên so với cùng kỳ năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (MCK: GSP) xin được giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)		Số tiền tăng	Tỷ lệ tăng
	Năm 2024	Năm 2023		
Quý 3	27.611.968.079	22.379.508.537	5.232.459.524	23.4%
09 tháng	87.583.233.988	67.150.501.058	20.432.732.930	30.0%

Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý 3/2024 và 09 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 tăng lần lượt là 23.4% và 30.0%, nguyên nhân chủ yếu là do thị trường khai thác thuận lợi góp phần vào hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Đồng thời, số dư nợ vay giảm dần dẫn đến chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM thông tin như trên.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu VT.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2024	31/12/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		769,773,076,216	653,888,180,348
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		168,557,502,079	182,200,155,469
1 Tiền	111	1	113,557,502,079	75,200,155,469
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	55,000,000,000	107,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		238,000,000,000	108,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	238,000,000,000	108,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256,717,713,552	255,587,579,112
1 Phải thu của khách hàng	131	3	233,580,964,283	226,841,394,003
2 Trả trước cho người bán	132	5	3,080,708,847	10,199,757,685
3 Các khoản phải thu khác	136	4	20,056,040,422	18,546,427,424
IV Hàng tồn kho	140		40,834,049,834	47,334,141,720
1 Hàng tồn kho	141	6	40,834,049,834	47,334,141,720
V Tài sản ngắn hạn khác	150		65,663,810,751	60,766,304,047
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	8,513,608,840	4,772,221,573
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,150,201,911	55,994,082,474
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,100,888,284,513	867,637,515,874
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,506,121,826	1,503,521,826
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,506,121,826	1,503,521,826
II Tài sản cố định	220		1,097,656,810,654	864,462,382,615
1 Tài sản cố định hữu hình	221		1,097,512,366,214	864,267,938,171
- Nguyên giá	222	7	1,793,009,677,552	1,468,398,385,122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(695,497,311,338)	(604,130,446,951)
2 Tài sản cố định vô hình	227		144,444,440	194,444,444
- Nguyên giá	228		635,570,550	635,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(491,126,110)	(441,126,106)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		310,800,000	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		310,800,000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,414,552,033	1,671,611,433
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1,414,552,033	1,671,611,433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,870,661,360,729	1,521,525,696,222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2024	31/12/2023
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1,030,925,913,207	762,492,214,987
I Nợ ngắn hạn	310		608,065,385,831	461,174,129,269
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	322,470,176,622	271,335,577,559
2 Người mua trả tiền trước	312		164,921,171	19,710,971,512
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	36,368,428,432	4,423,641,742
4 Phải trả người lao động	314		47,632,248,045	27,456,479,391
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	11,492,608,678	4,707,455,358
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	7,750,214,581	7,384,961,598
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2,040,739,707	1,970,159,520
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	118,097,917,856	88,590,792,856
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	56,123,944,306	32,938,344,611
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,924,186,433	2,655,745,122
II Nợ dài hạn	330		422,860,527,376	301,318,085,718
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	404,587,428,576	295,830,523,218
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	18,273,098,800	5,487,562,500
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		839,735,447,522	759,033,481,235
I Vốn chủ sở hữu	410	15	839,735,447,522	759,033,481,235
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		613,792,650,000	557,994,450,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		613,792,650,000	557,994,450,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		137,610,046,259	113,897,463,654
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,332,751,263	87,141,567,581
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		749,517,275	2,453,772,562
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		87,583,233,988	84,687,795,019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,870,661,360,729	1,521,525,696,222

Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Quý này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	606,384,877,549	403,817,628,336	1,681,782,827,878	1,274,335,552,032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	606,384,877,549	403,817,628,336	1,681,782,827,878	1,274,335,552,032
4. Giá vốn hàng bán	11	560,559,339,635	356,875,979,886	1,527,423,779,127	1,139,010,142,478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	45,825,537,914	46,941,648,450	154,359,048,751	135,325,409,554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,305,847,162	4,974,335,974	20,352,783,653	16,840,457,008
7. Chi phí tài chính	22	7,584,717,799	8,900,577,677	25,507,397,714	30,306,263,340
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	6,450,574,220	8,168,314,608	19,867,549,748	28,053,915,023
8. Chi phí bán hàng	25	1,100,183,544	1,991,477,720	2,780,814,222	3,619,676,978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14,912,049,972	14,893,618,334	45,279,378,290	39,396,668,718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28,534,433,761	26,130,310,693	101,144,242,178	78,843,257,526
11. Thu nhập khác	31	6,780,179,079	1,837,355,011	9,613,628,416	5,152,295,328
12. Chi phí khác	32	776,766,642	-	985,946,773	8,304,988
13. Lợi nhuận khác	40	6,003,412,437	1,837,355,011	8,627,681,643	5,143,990,340
14. Lãi/(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34,537,846,198	27,967,665,704	109,771,923,821	83,987,247,866
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,925,878,119	5,588,157,167	22,188,689,833	16,836,746,808
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	27,611,968,079	22,379,508,537	87,583,233,988	67,150,501,058
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	450	401	1,315	1,203

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109,771,923,821	83,987,247,866
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	91,416,864,391	89,307,395,930
- Các khoản dự phòng	03	35,971,135,995	42,443,427,920
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	700,849,413	76,007,839
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,041,467,038)	(10,712,488,417)
- Chi phí lãi vay	06	25,468,817,176	28,053,915,023
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	239,288,123,758	233,155,506,161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,520,223,740)	(34,377,403,829)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,500,091,886	(1,970,067,421)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	76,111,286,235	8,026,808,360
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,484,327,867)	2,502,345,597
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25,468,817,176)	(28,986,781,941)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22,188,689,833)	(17,155,404,185)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	32,070,256	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4,148,673,548)	(4,389,236,103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	261,120,839,971	156,805,766,639
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(302,916,124,951)	(30,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(278,000,000,000)	(81,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	148,000,000,000	130,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,352,783,653	12,171,411,477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(412,563,341,298)	60,240,511,477

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	204,400,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66,839,339,834)	(128,524,540,063)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17,016,426,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137,560,660,166	(145,540,966,813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13,881,841,161)	71,505,311,303
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182,200,155,469	89,624,756,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	239,187,771	(14,761,257)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	168,557,502,079	161,115,306,310

Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là " Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2007.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 07 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- Máy móc thiết bị: 03 -05 năm.
- Phương tiện vận tải: 05-12 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 7 Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- 8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.
16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1	Tiền:	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
		VND	VND
	Tiền mặt	34,540,352	193,622,558
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113,522,961,727	75,006,532,911
	Các khoản tương đương tiền	55,000,000,000	107,000,000,000
	Cộng	168,557,502,079	182,200,155,469

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Tại 30/09//2024		Tại 31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	55,000,000,000	55,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn TPBank	57,000,000,000	57,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn OCB	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở	33,000,000,000	33,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM	43,000,000,000	43,000,000,000	43,000,000,000	43,000,000,000
Cộng	238,000,000,000	238,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất được hưởng là 4.3% - 5.3%/năm.

(1) Công ty sử dụng 03 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 43 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022.

3 Phải thu của khách hàng:

3.1	Ngắn hạn:	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
		VND	VND
	(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	233,580,964,283	226,841,394,003
	Bên thứ ba	185,405,198,884	187,960,533,571
	Công ty TNHH Tú An	31,123,403,850	-
	Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	21,759,281,724	-
	Công ty TNHH Thương mại - Dịch Vụ - Sản xuất Rực sáng	24,176,701,931	6,801,791,181
	Công ty cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha	13,027,087,653	51,034,793,643
	Rising Trading Pte.Ltd	-	21,546,437,896
	SeaStar Maritime Co Ltd	11,964,320,069	17,865,047,020
	Các đối tượng khác	83,354,403,657	42,941,226,428
	Khách hàng là các bên có liên quan	48,175,765,399	86,652,097,835
	(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		

3.2	Dài hạn:	-	-
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
	Cộng	233,580,964,283	226,841,394,003
4	Phải thu khác:	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
4.1	Ngắn hạn:	VND	VND
	Phải thu người lao động	1,118,935,457	1,857,944,441
	Ký cược ký quỹ	184,425,000	13,800,000
	Lãi tiền gửi dự thu	3,231,369,863	3,194,197,260
	Phải thu khác	15,521,310,102	13,480,485,723
		20,056,040,422	18,546,427,424
4.2	Dài hạn:		
	Ký cược ký quỹ	1,506,121,826	1,503,521,826
		1,504,121,826	1,503,521,826
5.	Trả trước cho người bán:	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
		VND	VND
	Nhà cung cấp khác	3,080,708,847	10,199,757,685
		3,080,708,847	10,199,757,685
6.	Hàng Tồn Kho:	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
		VND	VND
		Giá gốc	Dự phòng
		Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	40,834,049,834	47,334,141,720
	Cộng	40,834,049,834	47,334,141,720

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,475,922,571	1,468,398,385,122
Tăng trong kỳ	-	324,440,932,430	170,360,000	324,611,292,430
Mua sắm mới	-	324,440,932,430	170,360,000	324,611,292,430
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	<u>16,269,374,422</u>	<u>1,450,653,088,129</u>	<u>1,646,282,571</u>	<u>1,793,009,677,552</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	10,479,952,327	592,643,127,272	1,007,367,352	604,130,446,951
Tăng trong kỳ	1,532,645,579	89,713,684,760	120,534,048	91,366,864,387
Khấu hao trong kỳ	1,532,645,579	89,713,684,760	120,534,048	91,366,864,387
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	<u>12,012,597,906</u>	<u>682,356,812,032</u>	<u>1,127,901,400</u>	<u>695,497,311,338</u>
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	<u>5,789,422,095</u>	<u>858,009,960,857</u>	<u>468,555,219</u>	<u>864,267,938,171</u>
Tại ngày 30/09/2024	<u>4,256,776,516</u>	<u>768,296,276,097</u>	<u>518,381,171</u>	<u>1,097,512,366,214</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 568.292.868.599 đồng và 444.036.838.494 đồng (tại ngày 31/12/2023 243.851.936.169 đồng và 139.815.390.750 đồng.)

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 227.370.377.509 đồng (tại ngày 31/12/2023: 520.547.821.604 đồng và 251.867.584.987 đồng) (Thuyết minh số 15).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 250.792.660 đồng (tại ngày 31/12/2023: 320.931.355.839 đồng và 274.862.177.345 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.726.059.283 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 277.643.559.283 đồng).

8 Chi phí trả trước:

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm	6,944,347,901	3,606,261,252
Chi phí đăng kiểm	229,697,577	193,200,000
Giá vốn theo doanh thu	37,376,513	37,626,062
Dịch vụ mail Exchange	-	244,991,592
Chi phí phần mềm online	1,076,830,525	373,623,407
Trả trước ngắn hạn khác	225,356,324	316,519,260
Cộng	<u>8,513,608,840</u>	<u>4,772,221,573</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sử dụng phần mềm	15,810,525	112,190,974
Chi phí lớp xe bồn	155,463,803	25,296,840
Chi phí sửa chữa VP	1,243,277,705	1,534,123,619
	<u>1,414,552,033</u>	<u>1,671,611,433</u>

9 Phải trả người bán:	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a Bên thứ ba	111,297,440,978	152,476,177,629
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	31,114,776,000	-
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	21,727,026,573	-
PT Indofuels Limited	7,094,006,459	11,772,425,648
Công ty TNHH TM Vận tải Sao Phương Nam	10,930,149,085	-
Fratelli Cosulich Bunkers (HK) Ltd		8,380,964,850
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	-	19,222,103,141
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	-	3,654,296,097
Chengxi Shipyard Co., Ltd		17,570,770,000
Phải trả cho đối tượng khác	40,431,482,861	91,875,617,893
b Các bên liên quan	211,172,735,644	118,859,399,930
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	29,160,000	-
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	97,444,830	38,694,810
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	203,250,880,156	106,925,902,674
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	18,174,959,885	-
PVI Bến Thành	4,916,376	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,518,731,850	1,612,846,010
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	167,630,242	475,951,360
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	3,312,291,291	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	-	4,253,040
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	133,358,400	131,932,800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	11,050,643,095	7,991,227,547
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	-	1,524,418,689
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	82,834,000	154,173,000
Cộng	322,470,176,622	271,335,577,559

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,078,144,072	22,188,689,833	19,340,955,786	6,925,878,119
Thuế thu nhập cá nhân	345,497,670	1,154,157,295	1,453,802,751	45,852,214
Thuế nhập khẩu	-	29,019,174,280	122,476,181	28,896,698,099
Các khoản phí, lệ phí	-	500,000,000	-	500,000,000
Các loại thuế khác	-	29,482,424	29,482,424	-
Cộng	4,423,641,742	52,891,503,832	20,946,717,142	36,368,428,432

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	4,339,391,681	135,716,530
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3,889,951,834	3,534,132,445
Chi phí khác	3,263,265,163	857,606,383
Phí kiểm toán		180,000,000
Cộng	11,492,608,678	4,707,455,358

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	443,227,879	287,636,793
Bảo hiểm xã hội	65,470,904	67,512,040
Bảo hiểm y tế	97,385,038	97,977,233
Bảo hiểm thất nghiệp	44,025,194	44,015,396
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia	28,710,000	28,710,000
Phải trả, phải nộp khác	1,568,801,828	1,444,308,058
Cộng	2,040,739,707	1,970,159,520

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	7,750,214,581	7,384,961,598
Cộng	7,750,214,581	7,384,961,598

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bảo hiểm tàu	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	38,425,907,111	-	-	38,425,907,111
Dự phòng trong kỳ:	64,480,054,074	14,718,019,197	-	79,198,073,271
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(43,226,937,276)	-	-	(43,226,937,276)

Tại thời điểm cuối kỳ	59,679,023,909	14,718,019,197	-	74,397,043,106
------------------------------	-----------------------	-----------------------	----------	-----------------------

Chi tiết

	Tại 30/09//2024	31/12/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	56,123,944,306	32,938,344,611
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	18,273,098,800	5,487,562,500
Cộng	74,397,043,106	38,425,907,111

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vốn chủ sở hữu:

	Tại 30/09/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Số lượng cổ phần đang lưu hành	61,379,265	613,792,650,000	55,799,445	557,994,450,000
Cổ phần phổ thông	61,379,265	613,792,650,000	55,799,445	557,994,450,000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Căn cứ vào Nghị quyết số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Công ty hiện đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu chia cổ tức năm 2023 tỷ lệ 10%, Vốn điều lệ tăng từ 55.799.445 cổ phiếu (tương đương 557.994.450.000 đồng) lên 61.379.265 cổ phiếu (tương đương 613.792.650.000 đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 06/08/2024.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG	
Tại ngày 01/01/2023	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	137,017,644,164	735,829,162,002	
- Tăng vốn trong kỳ				-	-	
- Lãi trong kỳ				84,687,795,019	84,687,795,019	
- Tăng khác			74,789,907,337		74,789,907,337	
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(1,709,511,521)		(73,080,395,816)	(74,789,907,337)	
- Lỗ trong kỳ				-	-	
- Trích quỹ KT-PL				(4,060,021,990)	(4,060,021,990)	
- Trích quỹ Thương BĐH				(1,624,008,796)	(1,624,008,796)	
- Chia cổ tức				(55,799,445,000)	(55,799,445,000)	
Tại ngày 31/12/2023	557,994,450,000	-	113,897,463,654	87,141,567,581	759,033,481,235	
Tại ngày 01/01/2024	557,994,450,000	-	113,897,463,654	87,141,567,581	759,033,481,235	
- Tăng vốn trong kỳ	55,798,200,000	-	-	(55,798,200,000)	-	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	87,583,233,988	87,583,233,988	
- Tăng khác	0	-	23,712,582,605	(23,712,582,605)	-	
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(5,081,267,701)	(5,081,267,701)	
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1,800,000,000)	(1,800,000,000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/09/2024	613,792,650,000	-	137,610,046,259	88,332,751,263	839,735,447,522	
Chi tiết các cổ đông:						
			Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 31/12/2023	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)			67.98%	417,254,970,652	67.98%	379,323,470,000
Cổ đông khác			32.02%	196,537,679,348	32.02%	178,670,980,000
Cộng			100.00%	613,792,650,000	100.00%	557,994,450,000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	Tại 30/09/2024				Phát sinh trong kỳ		Tại 31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	118,097,917,856	118,097,917,856	-	1,221,218,346	95,493,047,972	67,207,141,318	88,590,792,856	88,590,792,856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	52,536,775,000	52,536,775,000	-	1,221,218,346	46,322,190,830	18,036,284,176	23,029,650,000	23,029,650,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	-	24,642,857,142	24,642,857,142	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32,704,000,000	32,704,000,000	-	-	24,528,000,000	24,528,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	404,587,428,576	404,587,428,576	204,400,000,000	150,046,670	95,493,047,972	-	295,830,523,218	295,830,523,218
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	175,200,000,000	175,200,000,000	204,400,000,000	150,046,670	46,322,190,830	-	17,272,237,500	17,272,237,500
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	98,571,428,576	98,571,428,576	-	-	24,642,857,142	-	123,214,285,718	123,214,285,718
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	130,816,000,000	130,816,000,000	-	-	24,528,000,000	-	155,344,000,000	155,344,000,000
Cộng	522,685,346,432	522,685,346,432	204,400,000,000	1,371,265,016	190,986,095,944	67,207,141,318	384,421,316,074	384,421,316,074

a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Term sofr 3M + biên độ 2.76161% và điều chỉnh 03 tháng một lần áp dụng từ 26/9/2023 đến hết thời hạn cho vay còn lại. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tàu Thăng Long Gas.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12/08/2024.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 240.125.000.000 VNĐ, đã giải ngân số tiền 204.400.000.000 VNĐ vào ngày 05/09/2024.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	Tại 30/09//2024	Tại ngày 31/12/2023
Đô la Mỹ (USD)	1,060,099.09	2,669,873.89
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ thương mại	319,849,942,328	101,287,046,459	761,660,733,783	306,283,317,448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286,534,935,221	302,530,581,877	920,122,094,095	968,052,234,584
Cộng	606,384,877,549	403,817,628,336	1,681,782,827,878	1,274,335,552,032

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3 Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	318,578,609,572	100,781,052,693	759,369,262,373	305,216,739,777
Giá vốn dịch vụ cung cấp	241,980,730,063	256,094,927,193	768,054,516,754	833,793,402,701
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-	-	-
Cộng	560,559,339,635	356,875,979,886	1,527,423,779,127	1,139,010,142,478

4 Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	3,750,422,076	3,777,624,881	10,369,699,480	10,712,488,417
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,555,425,086	1,196,711,093	9,983,084,173	6,127,968,591
Cộng	6,305,847,162	4,974,335,974	20,352,783,653	16,840,457,008

5 Chi phí tài chính:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
Lãi tiền vay đã trả	5,736,977,368	8,168,314,608	20,330,830,728	28,053,915,023
Chi phí lãi vay phải trả	713,596,852	-	(463,280,980)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	(773,537,434)	656,255,230	700,849,413	2,176,340,478
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh troi	1,907,681,013	76,007,839	4,938,998,553	76,007,839
Cộng	7,584,717,799	8,900,577,677	25,507,397,714	30,306,263,340

6 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Bồi thường Bảo hiểm			-	244,550,931
Thu phí lưu tàu	6,593,541,281	1,837,355,011	9,383,331,618	4,866,355,011
Thu nhập khác	186,637,798		230,296,798	41,389,386
Cộng	6,780,179,079	1,837,355,011	9,613,628,416	5,152,295,328

7 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			-	-
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản			-	-
Chi phí loại trừ	34,064,169		243,244,299	
Chi phí khác	742,702,473		742,702,474	8,304,988
Cộng	776,766,642	-	985,946,773	8,304,988

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,549,930,488	46,479,826,745	191,069,445,524	134,344,211,974
Chi phí nhân công	64,989,148,178	38,569,008,106	237,149,241,984	102,551,278,162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	541,012,115	29,758,834,083	1,012,184,182	89,276,502,249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416,108,070,811	239,359,089,644	1,072,879,112,723	804,479,817,516
Chi phí khác bằng tiền	28,383,411,559	2,709,221,308	73,373,987,226	8,358,332,577
Cộng	576,571,573,151	356,875,979,886	1,575,483,971,639	1,139,010,142,478

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	34,537,846,198	27,967,665,704	75,138,162,645	83,987,247,866
- Điều chỉnh trong kỳ:	91,544,397	(26,879,868)	473,360,292	(1,838,179,604)
Điều chỉnh tăng	416,667,430	765,553,751	735,932,170	1,465,093,986
Điều chỉnh giảm	325,123,033	792,433,619	262,571,878	3,303,273,590
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	34,629,390,595	27,940,785,836	75,611,522,937	82,149,068,262
- Lỗi kỳ trước mang sang (-)				
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	6,925,878,119	5,588,157,167	15,122,304,587	16,429,813,652
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh		6,933,156	-	6,933,156
Thuế TNDN theo QT năm trước			140,507,127	400,000,000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	6,925,878,119	5,595,090,323	15,262,811,714	16,836,746,808

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.				
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.				
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.				

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

Hệ số đòn bẩy tài chính:

	Tại 30/09//2024 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Các khoản vay	522,685,346,432	384,421,316,074
Trừ : Tiền và tương đương tiền	168,557,502,079	182,200,155,469
Nợ thuần	354,127,844,353	202,221,160,605
Vốn chủ sở hữu	839,735,447,522	759,033,481,235
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.42	0.27

Tài sản tài chính:

	Tại 30/09//2024 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	168,557,502,079	182,200,155,469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	258,223,835,378	257,091,100,938
Đầu tư tài chính	238,000,000,000	108,000,000,000
Cộng	664,781,337,457	547,291,256,407

Công nợ tài chính:

Các khoản vay	522,685,346,432	384,421,316,074
Phải trả người bán và phải trả khác	324,510,916,329	273,305,737,079
Chi phí phải trả	11,492,608,678	4,707,455,358
Cộng	858,688,871,439	662,434,508,511

Chênh lệch thanh khoản thuần

(193,907,533,982) (115,143,252,104)

Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	761,878	18,536,315,125	1,937,532	46,355,303,943
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	1,250,401	30,878,654,426	3,493,097	85,130,506,690
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	1,545,939	270,353,812	1,334,007	216,509,336
Phải trả có gốc ngoại tệ (GSD)	7,448	144,826,749		
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	3,555	98,579,823	6,910	186,880,139
Cộng	3,569,221	49,928,729,935	6,771,546	131,889,200,108

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	9,692,137,816	28,308,448,342	16,149,425,974	94,865,055,506
Tổng Công ty CP Vận tải	-	-	-	9,330,172,279
Dầu khí (PVTrans) - Công ty mẹ				
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	9,692,137,816	28,308,448,342	16,149,425,974	85,534,883,227
Phải thu thương mại, dịch vụ:			Tại 30/9/2024	Tại 31/12/2023
			VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)			12,178,392,266	18,604,763,353
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)				
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistic)				
Cộng			12,178,392,266	18,604,763,353
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	5,768,329,307	26,058,903,628	39,124,266,070	67,771,279,082
Công ty CP Hàng hải Thăng Long (TLM)				679,757,924
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	115,304,526	517,478,565	283,736,524	4,008,159,880
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PT)	20,730,450	36,951,000	57,994,400	120,208,450
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	362,340,000	1,601,387,408	1,110,640,000	1,167,988,704
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	4,762,884,540	23,337,621,522	35,466,783,911	59,786,728,916
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	507,069,791	565,465,133	1,102,943,186	2,008,435,208
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistic)			1,102,168,049	

Phải trả thương mại, dịch vụ:

	Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ		
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	-	4,253,040
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	111,183,461	475,951,360
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	140,767,200	131,932,800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	4,104,486,246	7,991,227,547
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	474,181,860	1,524,418,689
Cộng	4,830,618,767	10,127,783,436

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	101,626,613,274	136,934,393,437	317,977,091,329	355,808,592,722
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	101,626,613,274	136,934,393,437	317,977,091,329	355,808,592,722
	-	-	-	-

Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	149,738,731,073	107,327,966,912	472,558,458,973	329,914,306,113
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	40,264,000	139,077,852	654,532,666	552,847,485
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	97,855,500	-	346,820,500	170,919,500
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	137,917,633,998	99,061,757,144	431,198,839,927	303,864,746,834
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	951,173,364	1,152,289,909	2,049,352,637	2,613,198,182
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	-	-	1,301,818,182
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	-	33,423,127	-
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	-	-	912,800,000
PVI Bến Thành	-	-	4,469,433	59,591,013
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	7,987,523,617	4,920,668,000	31,409,750,657	14,623,995,214
Công ty CP Cảng Dịch vụ DK Đình Vũ	2,740,080,594	1,900,144,007	6,591,860,026	5,406,249,703
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	154,030,000	244,560,000	408,140,000
Công ty CP GD năng lượng Việt Nam	4,200,000	-	24,850,000	-
			Tại 30/09//2024	Tại 31/12/2023
			VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	35,997,373,133	72,636,309,165		
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	35,997,373,133	22,198,233,767		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	50,438,075,398		

	Tại 30/09//2024 VND	Tại 31/12/2023 VND
Phải trả thương mại, dịch vụ	206,424,950,877	215,696,213,978
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	50,488,100	106,964,597,484
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	21,511,980	38,694,810
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	199,795,441,485	106,925,902,674
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	4,484,779,200	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,983,308,112	1,612,846,010
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	82,834,000	154,173,000
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	6,588,000	-

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:

	Tại 30/9/2024 VND	Tại 30/9/2023 VND
Hội đồng quản trị		
Bà Vũ Thị Phương Nga	54,000,000	57,000,000
Bà Phạm Thị Trúc	563,056,727	495,581,909
Ông Đoàn Đức Trọng	680,127,000	589,018,000
Ông Nguyễn Quang Điệp	45,000,000	45,000,000
Ông Nguyễn Đình Tú	135,000,000	54,000,000
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thế Dân	36,000,000	36,000,000
Bà Lê Thị Anh Thi	22,500,000	22,500,000
Bà Hoàng Thị Hạnh	22,500,000	21,850,000
Ban Giám đốc		
Ông Vũ Văn Đức	596,833,818	491,685,909
Ông Nguyễn Hải Long	510,718,182	422,080,261
Ông Hoàng Minh Tuấn	510,258,182	401,922,758
Ông Nguyễn Văn Quang	283,405,699	-
	3,459,399,608	2,636,638,836

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1,870,661,360,729	132,102,976,864	1,738,558,383,865
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	1,870,661,360,729	132,102,976,864	1,738,558,383,865
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1,030,925,913,207	252,686,924,058	778,238,989,149
Nợ phải trả không phân bổ			

2 Theo Kết quả kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
2.1 Doanh thu theo bộ phận:	VND	VND	VND	VND
Thương mại	319,849,942,328	101,287,046,459	761,660,733,783	306,283,317,448
Dịch vụ vận tải	286,534,935,221	302,530,581,877	920,122,094,095	968,052,234,584
+ Quốc tế	114,212,214,081	119,192,998,862	387,709,146,394	495,148,961,274
+ Nội địa	172,322,721,140	183,337,583,015	532,412,947,701	472,903,273,310
Cộng	606,384,877,549	403,817,628,336	1,681,782,827,878	1,274,335,552,032
2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	318,578,609,572	100,781,052,693	759,369,262,373	305,216,739,777
Dịch vụ vận tải	241,980,730,063	256,094,927,193	768,054,516,754	833,793,402,701
+ Quốc tế	96,453,002,927	100,897,972,615	323,632,877,621	426,476,921,921
+ Nội địa	145,527,727,136	155,196,954,578	444,421,639,133	407,316,480,780
Cộng	560,559,339,635	356,875,979,886	1,527,423,779,127	1,139,010,142,478
2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Thương mại	1,271,332,756	505,993,766	2,291,471,410	1,066,577,671
Dịch vụ vận tải	44,554,205,158	46,435,654,684	152,067,577,341	134,258,831,883
+ Quốc tế	17,759,211,154	18,295,026,247	64,076,268,773	68,672,039,353
+ Nội địa	26,794,994,004	28,140,628,437	87,991,308,568	65,586,792,530
Cộng	45,825,537,914	46,941,648,450	154,359,048,751	135,325,409,554

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2023/2024	QUÝ III/2024	QUÝ III/2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150%	606,384,877,549	403,817,628,336
Thương mại	316%	319,849,942,328	101,287,046,459
Dịch vụ vận tải	95%	286,534,935,221	302,530,581,877
Giá vốn hàng bán	157%	560,559,339,635	356,875,979,886
Thương mại	316%	318,578,609,572	100,781,052,693
Dịch vụ vận tải	94%	241,980,730,063	256,094,927,193
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98%	45,825,537,914	46,941,648,450
Thương mại	251%	1,271,332,756	505,993,766
Dịch vụ vận tải	96%	44,554,205,158	46,435,654,684
Doanh thu hoạt động tài chính	896%	6,305,847,162	4,974,335,974
Chi phí tài chính	71%	7,584,717,799	8,900,577,677
Chi phí bán hàng	381%	1100183544	1,991,477,720
Chi phí quản lý doanh nghiệp	100%	14,912,049,972	14,893,618,334
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	57%	28,534,433,761	26,130,310,693
Lợi nhuận khác	327%	6,003,412,437	1,837,355,011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123%	34,537,846,198	27,967,665,704
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	123%	27,611,968,079	22,379,508,537

	Tỷ lệ 2023/2024	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	132%	1,681,782,827,878	1,274,335,552,032
Thương mại	249%	761,660,733,783	306,283,317,448
Dịch vụ vận tải	95%	920,122,094,095	968,052,234,584
Giá vốn hàng bán	134%	1,527,423,779,127	1,139,010,142,478
Thương mại	249%	759,369,262,373	305,216,739,777
Dịch vụ vận tải	92%	768,054,516,754	833,793,402,701
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114%	154,359,048,751	135,325,409,554
Thương mại	215%	2,291,471,410	1,066,577,671
Dịch vụ vận tải	113%	152,067,577,341	134,258,831,883
Doanh thu hoạt động tài chính	121%	20,352,783,653	16,840,457,008
Chi phí tài chính	84%	25,507,397,714	30,306,263,340
Chi phí bán hàng	77%	2,780,814,222	3,619,676,978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115%	45,279,378,290	39,396,668,718
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	128%	101,144,242,178	78,843,257,526
Lợi nhuận khác	168%	8,627,681,938	5,143,990,340
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131%	109,771,924,116	83,987,247,866
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	130%	87,583,233,988	67,150,501,058

Tp HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

